

Số: 1231/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 4 năm 2015

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới nguồn TPCP và ngân sách tỉnh năm 2015

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 89/QĐ-BKHĐT ngày 27/01/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao kế hoạch vốn Trái phiếu Chính phủ và nhiệm vụ thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 112/NQ-HĐND ngày 20/12/2014 của HĐND tỉnh khóa XVI, kỳ họp thứ 11 về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách và bố trí vốn đầu tư phát triển năm 2015;

Theo đề nghị của Liên ngành: Văn phòng Điều phối Chương trình NTM tỉnh - Kế hoạch và Đầu tư - Tài chính - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 52/TTr-LN: VPĐP-KHĐT-TC-NNPTNT ngày 11/3/2015; của Văn phòng Điều phối Chương trình NTM tỉnh tại Văn bản số 63/VPĐP-ĐPNV ngày 20/3/2015; sau khi có ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Văn bản số 140/HĐND ngày 09/4/2015,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phân bổ kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới nguồn Trái phiếu Chính phủ và ngân sách tỉnh năm 2015 cho các địa phương, đơn vị, với tổng số tiền: 397.000 triệu đồng; trong đó: Trái phiếu Chính phủ: 147.000 triệu đồng, ngân sách tỉnh: 250.000 triệu đồng (Chi tiết có Phụ lục 01 và Phụ lục 02 kèm theo).

**Điều 2.** Các địa phương, đơn vị được giao kế hoạch vốn có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, phát huy hiệu quả và đảm bảo đúng

quy định hiện hành. Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các xã cân đối ngân sách cấp huyện, xã để hỗ trợ và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác bảo đảm đủ nguồn lực thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới năm 2015.

Giao Tài chính chủ trì, phối hợp Văn phòng Điều phối Chương trình nông thôn mới tỉnh, các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Kho bạc Nhà nước tỉnh kiểm tra, giám sát, hướng dẫn, quản lý nguồn vốn đúng các quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Nhà nước tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã, Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1 và cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
  - Ban Chỉ đạo, VPĐP TW xây dựng NTM (để b/c);
  - Bí thư, các Phó Bí thư Tỉnh ủy;
  - Thường trực HĐND tỉnh;
  - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
  - Ban KTNS - HĐND tỉnh;
  - Các thành viên BCĐ xây dựng NTM tỉnh;
  - UBND, BCĐ NTM các xã (do UBND cấp huyện sao gửi);
  - Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
  - Các phòng CM VP UBND tỉnh;
  - Lưu VT, TKCT, NL<sub>1</sub>.
- Gửi: Văn bản giấy (100b).

100b

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Võ Kim Cự

**Phụ lục 01**

**KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2015**

*(Kèm Quyết định số 1251/QĐ-UBND ngày 10/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2015	Trong đó		Ghi chú
			Nguồn TPCP	Nguồn NS tỉnh	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>397.000</b>	<b>147.000</b>	<b>250.000</b>	
<b>A</b>	<b>Vốn đầu tư phát triển</b>	<b>247.820</b>	<b>147.000</b>	<b>100.820</b>	
1	Phân bổ cho các xã theo định mức	212.120	147.000	65.120	Chi tiết tại Phụ lục 02
2	Kinh phí khen thưởng năm 2014 theo Quyết định 225/QĐ-UBND của UBND tỉnh	8.500		8.500	Chi tiết tại Phụ lục 02
3	Hỗ trợ theo kết quả thực hiện (trên cơ sở điểm số đạt được theo Bộ chỉ số đánh giá)	27.200		27.200	VPĐP nông thôn mới tỉnh chủ trì, phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh phân bổ cho các xã theo kết quả thực hiện (theo Bộ chỉ số đánh giá)
<b>B</b>	<b>Vốn sự nghiệp</b>	<b>149.180</b>		<b>149.180</b>	
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ lãi suất</b>	<b>39.940</b>		<b>39.940</b>	Nhóm xã đạt chuẩn 2015 là 250 triệu đồng/xã; nhóm xã còn lại 160 triệu đồng/xã (để chung tại cấp huyện cấp phát theo thực tế). Chi tiết tại Phụ lục 02
<b>II</b>	<b>Hỗ trợ phát triển sản xuất</b>	<b>30.225</b>		<b>30.225</b>	
1	Hỗ trợ xây dựng mô hình sản xuất có liên kết	22.000		22.000	
-	Xây dựng mô hình quy mô lớn	5.200		5.200	Các xã đăng ký đạt chuẩn năm 2015, mỗi xã xây dựng 1 mô hình, hỗ trợ 200 triệu/mô hình (26 xã). Chi tiết tại Phụ lục 02
-	Xây dựng mô hình quy mô vừa	2.600		2.600	Các xã đăng ký đạt chuẩn 2015, mỗi xã xây dựng 2 mô hình, hỗ trợ 50 triệu đồng/mô hình (52 mô hình). Chi tiết tại Phụ lục 02

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2015	Trong đó		Ghi chú
			Nguồn TPCP	Nguồn NS tỉnh	
-	Xây dựng mô hình quy mô nhỏ	9.400		9.400	Mỗi xã xây dựng 2 mô hình quy mô nhỏ (20 triệu đồng/mô hình, 235 xã thực hiện (470 mô hình). Chi tiết tại Phụ lục 02
-	Hỗ trợ xây dựng các mô hình quy mô kinh tế hộ liên kết với doanh nghiệp (UBND cấp huyện, các sở, ngành chỉ đạo; UBND các xã tổ chức thực hiện)	4.800		4.800	Mỗi huyện chỉ đạo XD 01 mô hình (chi tiết tại Phụ lục 02); Sở NN&PTNT chỉ đạo XD 10 mô hình; Sở Công thương chỉ đạo XD 02 mô hình (hỗ trợ 200 triệu đồng/mô hình). Đối với mô hình của các Sở: VPĐP chủ trì, phối hợp Sở Tài chính tham mưu phân bổ khi xác định được địa phương thực hiện
2	Hỗ trợ phát triển sản xuất khác (hỗ trợ giống; khoa học kỹ thuật,...)	8.225		8.225	Phân bổ cho 235 xã, mỗi xã 35 triệu đồng. Chi tiết tại Phụ lục 02
III	Hỗ trợ điều chỉnh Đề án xây dựng NTM	2.350		2.350	Phân bổ cho 235 xã, mỗi xã 10 triệu đồng. Chi tiết tại Phụ lục 02
IV	Hỗ trợ điều chỉnh Đề án phát triển sản xuất nâng cao thu nhập dân cư nông thôn	2.350		2.350	Phân bổ cho 235 xã, mỗi xã 10 triệu đồng. Chi tiết tại Phụ lục 02
V	Hỗ trợ giải quyết vấn đề môi trường	4.700		4.700	Phân bổ cho 235 xã, mỗi xã 20 triệu đồng. Chi tiết tại Phụ lục 02
VI	Hỗ trợ vốn sự nghiệp khác (Mua sắm trang thiết bị tuyên truyền thiết thực; quy hoạch; tham quan học tập;...)	14.100		14.100	Phân bổ cho 235 xã, mỗi xã 60 triệu đồng. Chi tiết tại Phụ lục 02
VII	Hỗ trợ Xây dựng khu dân cư kiểu mẫu tại các xã	4.200		4.200	Đạt chuẩn 2013 (4 xã chưa hỗ trợ); đạt chuẩn 2014 (3 xã chưa hỗ trợ); 5 xã đăng ký xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu (được UBND tỉnh chấp thuận) và làm mẫu tại 2 xã biên giới, miền núi (xã Hương Vĩnh, xã Sơn Kim 2) mỗi xã 300 triệu - Chi tiết tại Phụ lục 02
VIII	Hỗ trợ Xây dựng vườn mẫu	4.720		4.720	Hội làm vườn và Trang trại tỉnh phối hợp các địa phương triển khai thực hiện
1	Hỗ trợ các xã thực hiện vườn mẫu	4.500		4.500	Phân bổ cho 38 xã dưới 7 tiêu chí, 5 xã đăng ký xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu (được UBND tỉnh chấp thuận) và làm mẫu tại 2 xã biên giới, miền núi (mỗi xã 5 vườn, mỗi vườn 20 triệu) - Chi tiết tại Phụ lục 02
2	Kinh phí quản lý, chỉ đạo (Hội làm vườn và Trang trại tỉnh)	220		220	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2015	Trong đó		Ghi chú
			Nguồn TPCP	Nguồn NS tỉnh	
IX	<b>Hỗ trợ Công trình vệ sinh hộ gia đình (lồng ghép dự án CHOBA)</b>	3.707		3.707	Hội Phụ nữ tỉnh phối hợp các địa phương triển khai thực hiện
1	Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình (các xã thực hiện)	3.532		3.532	Chi tiết tại Phụ lục 02
2	Kinh phí quản lý, chỉ đạo (Hội Phụ nữ tỉnh)	175		175	
X	<b>Xây dựng mô hình theo tiêu chí của các Sở, ngành (Do các Sở, ngành chỉ đạo thực hiện)</b>	7.200		7.200	Hỗ trợ 150 triệu đồng/mô hình; Giao VPĐP NTM tỉnh chủ trì, phối hợp các sở, ngành (chỉ đạo mô hình), các địa phương thống nhất phân bổ cho các xã và chỉ đạo, thực hiện
XI	<b>Xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu (hỗ trợ xây dựng mô hình mẫu điển hình)</b>	1.500		1.500	Phân bổ cho 5 xã, mỗi xã 300 triệu đồng theo Quyết định 912/QĐ-UBND ngày 20/3/2015 (xã lựa chọn điển hình triển khai thực hiện, sau khi có ý kiến thống nhất của UBND cấp huyện và VPĐP NTM tỉnh). Chi tiết tại Phụ lục 02
XII	<b>Hỗ trợ thực hiện Đề án Ứng dụng công nghệ sinh học sản xuất phân hữu cơ vi sinh giai đoạn 2014-2016, định hướng đến năm 2020</b>	1.950		1.950	Thực hiện Đề án theo Quyết định số 1175/QĐ-UBND ngày 28/4/2014 của UBND tỉnh
-	Hỗ trợ sử dụng chế phẩm sinh học Hatimic	1.350		1.350	Hỗ trợ các xã thực hiện theo đề xuất tại Văn bản số 256/SKH-CN-TT1 (Chi tiết tại Phụ lục 02)
-	Tập huấn, thông tin truyền thông kỹ thuật	600		600	Sở Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ)
XIII	<b>Kinh phí cho các hoạt động ở đơn vị cấp tỉnh theo các chương trình phối hợp theo chủ trương của Trung ương, UBND tỉnh</b>	850		850	
1	<b>Hội Nông dân tỉnh</b>	500		500	Hội Nông dân tỉnh tổ chức thực hiện
-	Hỗ trợ thực hiện chương trình phối hợp theo yêu cầu chương trình phối hợp của Bộ Chính trị và liên bộ	150		150	
-	Hỗ trợ xây dựng mô hình chăn nuôi bò	200		200	
-	Hỗ trợ xây dựng MH giới thiệu, tiêu thụ sản phẩm sạch quây hàng	150		150	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2015	Trong đó		Ghi chú
			Nguồn TPCP	Nguồn NS tỉnh	
2	<b>Hội Phụ nữ tỉnh</b>	350		350	Hội Phụ nữ tỉnh tổ chức thực hiện
-	Hỗ trợ xây dựng mô hình chăn nuôi bò	100		100	Hỗ trợ xây dựng 02 mô hình quy mô vừa
-	Hỗ trợ xây dựng mô hình rau	250		250	Hỗ trợ xây dựng 01 mô hình quy mô lớn và 01 mô hình quy mô vừa
<b>XIV</b>	<b>Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nông thôn mới</b>	<b>5.215</b>		<b>5.215</b>	
1	<b>Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nông thôn mới cấp huyện</b>	3.415		3.415	Do UBND cấp huyện tổ chức thực hiện.
-	Đào tạo cán bộ nông thôn mới cấp thôn	1.295		1.295	Hỗ trợ huyện theo mức: 10 triệu đồng/huyện và 5 triệu đồng/xã. Chi tiết tại Phụ lục 02
-	Đào tạo kỹ năng chỉ đạo, điều phối, tư vấn xây dựng mô hình; văn hóa nông thôn (120 giá trị sống) và kiến thức quản trị kinh doanh cho các loại hình tổ chức sản xuất; nhân tố hạt nhân cho cộng đồng	2.120		2.120	Hỗ trợ huyện theo mức: 20 triệu đồng/huyện và 8 triệu đồng/xã. Chi tiết tại Phụ lục 02
2	<b>Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nông thôn mới cấp tỉnh</b>	<b>1.800</b>		<b>1.800</b>	
-	Đào tạo bổ sung chuyên đề mới cho cán bộ cấp xã; đào tạo đội ngũ giảng viên cho cấp huyện; đào tạo nhân tố hạt nhân cho cộng đồng và các doanh nghiệp, HTX, THT, chủ trang trại; xây dựng biên soạn tài liệu	1.450		1.450	Trường Chính trị Trần Phú chủ trì thực hiện
-	Đào tạo các chủ mô hình tốt về kiến thức quản trị khởi sự doanh nghiệp	350		350	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ
<b>XV</b>	<b>Tuyên truyền, tập huấn</b>	<b>6.421</b>		<b>6.421</b>	
1	<b>Tập huấn về quản lý, giám sát cấp huyện</b>	1.175		1.175	Do UBND huyện tổ chức thực hiện; hỗ trợ huyện theo mức: 5 triệu đồng/xã (Chi tiết tại Phụ lục 02)

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2015	Trong đó		Ghi chú
			Nguồn TPCP	Nguồn NS tỉnh	
2	<b>Tuyên truyền, tập huấn cấp tỉnh</b>	2.115		2.115	Giao VPDP NTM tỉnh chủ trì thực hiện
-	Tập huấn xây dựng khu dân cư mẫu, vườn mẫu; sử dụng phần mềm; các cơ chế chính sách và các tập huấn khác.	1.545		1.545	
-	Đào tạo kỹ năng chỉ đạo, điều phối, tư vấn xây dựng mô hình; văn hóa nông thôn (120 giá trị sống) và kiến thức quản trị kinh doanh cho các loại hình tổ chức sản xuất				
-	Trang web, in ấn quảng bá mô hình điển hình và tuyên truyền khác	440		440	
-	Phối hợp với các cơ quan, tổ chức khác thực hiện công tác tuyên truyền	130		130	
3	<b>Hỗ trợ Tuyên truyền, tập huấn; thực hiện các chương trình liên kết, phối hợp đã ký kết của một số cơ quan, tổ chức đoàn thể cấp tỉnh</b>	730		730	
-	Văn phòng Tỉnh ủy	50		50	
-	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	50		50	
-	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	50		50	
-	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	50		50	
-	Ban Dân vận Tỉnh ủy	50		50	
-	Đảng ủy Khối các cơ quan cấp tỉnh	50		50	
-	Đảng ủy Khối doanh nghiệp	40		40	
-	Công an tỉnh	30		30	
-	Tỉnh đoàn	30		30	
-	Liên đoàn Lao động tỉnh	30		30	
-	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	50		50	

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2015	Trong đó		Ghi chú
			Nguồn TPCP	Nguồn NS tỉnh	
-	Hội Nhà báo	50		50	
-	Sở Thông tin và Truyền thông	50		50	
-	Hội Cựu chiến binh tỉnh	30		30	
-	Hội Nông dân tỉnh	30		30	
-	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	30		30	
-	Hội làm vườn và Trang trại tỉnh	30		30	
-	Hội Khuyến học	30		30	
<b>4</b>	<b>Kinh phí tuyên truyền của các báo, đài</b>	<b>2.401</b>		<b>2.401</b>	
a	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	600		600	
-	KP tuyên truyền, tập huấn	150		150	
-	Tổ chức các Game Show nông thôn mới và đào tạo, tập huấn qua truyền hình	450		450	
b	Báo Hà Tĩnh	400		400	
-	KP tuyên truyền, tập huấn	150		150	
-	Kinh phí triển khai cuộc thi viết chung tay xây dựng nông thôn mới	250		250	
c	Báo Nông nghiệp Việt Nam	400		400	Giao VPĐP NTM tỉnh hợp đồng các báo thực hiện
d	Báo Nông thôn ngày nay	651		651	
e	Các báo, đài khác	350		350	Thực hiện theo quyết định UBND tỉnh
<b>XVI</b>	<b>Kinh phí quản lý, chỉ đạo</b>	<b>13.680</b>		<b>13.680</b>	
1	Hỗ trợ kinh phí quản lý, chỉ đạo cấp xã	4.700		4.700	Phân bổ cho 235 xã, 20 triệu đồng/xã. Chi tiết tại Phụ lục Q2



TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2015	Trong đó		Ghi chú
			Nguồn TPCP	Nguồn NS tỉnh	
2	Hỗ trợ kinh phí quản lý, chỉ đạo cấp huyện	3.080		3.080	Phân bổ cho các huyện theo mức: 100 triệu đồng/huyện và 8 triệu đồng/xã
3	Kinh phí quản lý, chỉ đạo cấp tỉnh	5.900		5.900	
3.1	Sở Tài chính: Kiểm tra, hướng dẫn công tác quản lý, sử dụng vốn nông thôn mới	300		300	Sở Tài chính chủ trì tổ chức thực hiện
3.2	VPĐP nông thôn mới tỉnh	5.600		5.600	
-	Kinh phí quản lý, chỉ đạo	5.000		5.000	Gồm: KP quản lý, chỉ đạo cấp tỉnh; Phụ cấp Ban Chỉ đạo, đặc thù VPĐP; tiếp các Đoàn tham quan học tập tại Hà Tĩnh; mua sắm, sửa chữa trang thiết bị phục vụ quản lý và các hoạt động của BCĐ, VPĐP,...
-	Kinh phí các đoàn kiểm tra Liên ngành và Văn phòng Điều phối theo chỉ đạo của UBND tỉnh	600		600	
<b>XVII</b>	<b>Hội nghị sơ kết, tổng kết hoạt động nông thôn mới</b>	<b>1.960</b>		<b>1.960</b>	VPĐP nông thôn mới tỉnh chủ trì thực hiện
1	Tổ chức tổng kết 2014; lễ vinh danh các xã đạt chuẩn nông thôn mới, điển hình tiêu biểu 2014	60		60	
2	Tổ chức tổng kết và sơ kết 5 năm giai đoạn (2011 - 2015)	1.900		1.900	
<b>XVIII</b>	<b>Kinh phí tham quan học tập</b>	<b>1.100</b>	<b>0</b>	<b>1.100</b>	
1	VPĐP nông thôn mới tỉnh (chủ trì thực hiện)	450		450	
2	Ban Chỉ đạo tỉnh	650		650	Thực hiện theo quyết định của UBND tỉnh
<b>XIX</b>	<b>Kinh phí dự phòng thực hiện các nhiệm vụ đột xuất</b>	<b>3.012</b>		<b>3.012</b>	Thực hiện theo quyết định của UBND tỉnh

**Phụ lục 02**  
**TỔNG HỢP PHÂN BỐ VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**  
**MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2015 GIAO CHO CẤP HUYỆN, CẤP XÃ**  
*(Kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	I. Giao cấp xã thực hiện																				II. Giao cấp huyện thực hiện (vốn sự nghiệp)					Ghi chú					
			Cộng	1. Vốn đầu tư phát triển						2. Vốn sự nghiệp														Cộng	Đào tạo cán bộ NTM cấp thôn	Đào tạo kỹ năng chỉ đạo, điều phối, tư vấn XD MH; văn hóa nông thôn và KT QTKD	Tập huấn về quản lý, giám sát		Quản lý, chỉ đạo cấp huyện				
				Cộng	Nguồn TPCP	Nguồn ngân sách tỉnh			Cộng	Lãi suất	Hỗ trợ trực tiếp PTSX					Điều chỉnh Đề án XD NTM	Điều chỉnh Đề án PTSX nâng cao (thu nhập dân cư nông thôn)	Hỗ trợ XD mô hình quy mô kinh tế hộ liên kết với doanh nghiệp	Hỗ trợ giải quyết vấn đề môi trường	Sự nghiệp khác	Quản lý, chỉ đạo cấp xã	Khu dân cư NTM kiểu mẫu	Vườn mẫu							Hỗ trợ XD xã nông thôn mới kiểu mẫu	Hỗ trợ kinh phí sử dụng chế phẩm sinh học Hatimic	Hỗ trợ Công trình VS hộ gia đình (tổng ghép dự án CHOB A)	
						Cộng	KP đầu tư phát triển khác	KP kien thuong xa đạt chuẩn 2014			Cộng	Mô hình lớn	Mô hình vừa	Mô hình nhỏ	Nội dung khác																		Điều chỉnh Đề án XD NTM
	<b>Tổng cộng</b>	339.337	331.667	220.620	147.000	73.620	65.120	8.500	111.047	39.940	25.425	5.200	2.600	9.400	8.225	2.350	2.350	2.400	4.700	14.100	4.700	4.200	4.500	1.500	1.350	3.532	7.670	1.295	2.120	1.175	3.080		
A	Huyện Kỳ Anh	46.309	45.347	30.605	20.840	9.765	8.265	1.500	14.742	5.390	3.300	600	300	1.280	1.120	320	320	200	640	1.920	640	600	600			812	962	170	276	160	356		
I	UBND huyện	1.974	1.012						1.012									200								812	962	170	276	160	356		
II	UBND các xã	44.335	44.335	30.605	20.840	9.765	8.265	1.500	13.730	5.390	3.300	600	300	1.280	1.120	320	320		640	1.920	640	600	600										
1	Kỳ Bắc	4.026	4.026	3.281	661	2.620	2.620		745	250	375	200	100	40	35	10	10		20	60	20											Xã đăng ký đạt chuẩn 2015	
2	Kỳ Thư	4.026	4.026	3.281	661	2.620	2.620		745	250	375	200	100	40	35	10	10		20	60	20												
3	Kỳ Đồng	4.026	4.026	3.281	661	2.620	2.620		745	250	375	200	100	40	35	10	10		20	60	20												
4	Kỳ Lâm	1.178	1.178	823	823				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20												
5	Kỳ Giang	1.016	1.016	661	661				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20												
6	Kỳ Châu	1.016	1.016	661	661				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20												
7	Kỳ Hưng	1.016	1.016	661	661				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20												
8	Kỳ Liên	1.016	1.016	661	661				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20												
9	Kỳ Trung	1.665	1.665	1.310	810	500		500	355	160	75			40	35	10	10		20	60	20												Xã đạt chuẩn 2014
10	Kỳ Phương	2.465	2.465	1.810	810	1.000		1.000	655	160	75			40	35	10	10		20	60	20	300											
11	Kỳ Hà	1.265	1.265	810	810				455	160	75			40	35	10	10		20	60	20		100										
12	Kỳ Phú	1.265	1.265	810	810				455	160	75			40	35	10	10		20	60	20		100										
13	Kỳ Sơn	1.265	1.265	810	810				455	160	75			40	35	10	10		20	60	20		100										
14	Kỳ Tây	1.265	1.265	810	810				455	160	75			40	35	10	10		20	60	20		100										
15	Kỳ Nam	1.265	1.265	810	810				455	160	75			40	35	10	10		20	60	20		100										
16	Kỳ Thịnh	1.265	1.265	810	405	405	405		455	160	75			40	35	10	10		20	60	20		100										
17	Kỳ Ninh	1.165	1.165	810	810				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20												
18	Kỳ Lợi	1.165	1.165	810	810				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20												
19	Kỳ Xuân	1.165	1.165	810	810				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20												

TT	Nội dung	Tổng cộng	I. Giao cấp xã thực hiện																			II. Giao cấp huyện thực hiện (vốn sự nghiệp)					Ghi chú											
			Cộng	1. Vốn đầu tư phát triển						Cộng	Lãi suất	2. Vốn sự nghiệp					Cộng	Đào tạo cán bộ NTM cấp thôn	Đào tạo kỹ năng chi đạo, điều phối, tư vấn XD MH; văn hóa nông thôn và KT QTKD	Tập huấn về quản lý, giám sát	Quản lý, chi đạo cấp huyện																	
				Cộng	Nguồn TPCP	Nguồn ngân sách tỉnh			Cộng			Mô hình lớn	Mô hình vừa	Mô hình nhỏ	Nội dung khác	Điều chỉnh Đề án XD NTM						Điều chỉnh Đề án PTSX nâng cao thu nhập dân cư nông thôn	Hỗ trợ XD mô hình quy mô kinh tế hộ liên kết với doanh nghiệp	Hỗ trợ giải quyết vấn đề môi trường	Sự nghiệp khác	Quản lý, chi đạo cấp xã		Khu dân cư NTM kiểu mẫu	Vườn mẫu	Hỗ trợ XD xã nông thôn mới kiểu mẫu	Hỗ trợ kinh phí sử dụng chế phẩm sinh học Hatimic	Hỗ trợ Công trình VS hộ gia đình (lồng ghép dự án CHOB A)						
						Cộng	KP đầu tư phát triển khác	KP khen thưởng xã đạt chuẩn 2014																														
20	Kỳ Khang	1.165	1.165	810	810			355	160	75			40	35	10	10		20	60	20																		
21	Kỳ Hợp	1.165	1.165	810	810			355	160	75			40	35	10	10		20	60	20																	Các xã khó khăn còn lại theo Nghị quyết 65/2013/QH13	
22	Kỳ Lạc	1.165	1.165	810	810			355	160	75			40	35	10	10		20	60	20																		
23	Kỳ Thượng	1.165	1.165	810	810			355	160	75			40	35	10	10		20	60	20																		
24	Kỳ Tân	1.060	1.060	405	405			655	160	75			40	35	10	10		20	60	20	300																	
25	Kỳ Hoa	760	760	405	405			355	160	75			40	35	10	10		20	60	20																		
26	Kỳ Hải	760	760	405	405			355	160	75			40	35	10	10		20	60	20																		
27	Kỳ Long	760	760	405	405			355	160	75			40	35	10	10		20	60	20																		
28	Kỳ Phong	760	760	405	405			355	160	75			40	35	10	10		20	60	20																		
29	Kỳ Tiến	760	760	405	405			355	160	75			40	35	10	10		20	60	20																		
30	Kỳ Văn	760	760	405	405			355	160	75			40	35	10	10		20	60	20																		
31	Kỳ Thọ	760	760	405	405			355	160	75			40	35	10	10		20	60	20																		
32	Kỳ Trinh	760	760	405	405			355	160	75			40	35	10	10		20	60	20																		
<b>B</b>	<b>Huyện Cẩm Xuyên</b>	<b>36.360</b>	<b>35.580</b>	<b>22.882</b>	<b>14.522</b>	<b>8.360</b>	<b>7.860</b>	<b>500</b>	<b>12.698</b>	<b>4.360</b>	<b>3.075</b>	<b>800</b>	<b>400</b>	<b>1.000</b>	<b>875</b>	<b>250</b>	<b>250</b>	<b>200</b>	<b>500</b>	<b>1.500</b>	<b>500</b>	<b>300</b>	<b>200</b>	<b>300</b>	<b>172</b>	<b>1.091</b>	<b>780</b>	<b>135</b>	<b>220</b>	<b>125</b>	<b>300</b>							
<b>I</b>	<b>UBND huyện</b>	<b>2.071</b>	<b>1.291</b>						<b>1.291</b>									<b>200</b>								<b>1.091</b>	<b>780</b>	<b>135</b>	<b>220</b>	<b>125</b>	<b>300</b>							
<b>II</b>	<b>UBND các xã</b>	<b>34.289</b>	<b>34.289</b>	<b>22.882</b>	<b>14.522</b>	<b>8.360</b>	<b>7.860</b>	<b>500</b>	<b>11.407</b>	<b>4.360</b>	<b>3.075</b>	<b>800</b>	<b>400</b>	<b>1.000</b>	<b>875</b>	<b>250</b>	<b>250</b>	<b>500</b>	<b>1.500</b>	<b>500</b>	<b>300</b>	<b>200</b>	<b>300</b>	<b>172</b>														
1	Cẩm Yên	1.160	1.160	405	405			755	250	375	200	100	40	35	10	10		20	60	20																		
2	Cẩm Nam	4.032	4.032	3.281	661	2.620	2.620	751	250	375	200	100	40	35	10	10		20	60	20																		
3	Cẩm Lạc	4.037	4.037	3.281	661	2.620	2.620	756	250	375	200	100	40	35	10	10		20	60	20																		
4	Cẩm Quang	4.032	4.032	3.281	661	2.620	2.620	751	250	375	200	100	40	35	10	10		20	60	20																		
5	Cẩm Nhung	1.178	1.178	823	823			355	160	75			40	35	10	10		20	60	20																		
6	Cẩm Hòa	1.189	1.189	823	823			366	160	75			40	35	10	10		20	60	20																		
7	Cẩm Phúc	1.022	1.022	661	661			361	160	75			40	35	10	10		20	60	20																		
8	Cẩm Vĩnh	1.021	1.021	661	661			360	160	75			40	35	10	10		20	60	20																		
9	Cẩm Hưng	1.020	1.020	661	661			359	160	75			40	35	10	10		20	60	20																		
10	Cẩm Thành	766	766	405	405			361	160	75			40	35	10	10		20	60	20																		
11	Cẩm Thăng	1.271	1.271	905	405	500		500	366	160	75			40	35	10	10		20	60	20																	
12	Cẩm Minh	1.269	1.269	810	810			459	160	75			40	35	10	10		20	60	20	100																	Các xã dưới 7 tiêu chí ngoại nhóm xã khó khăn theo Nghị quyết 65/2013/QH13

TT	Nội dung	Tổng cộng	I. Giao cấp xã thực hiện																II. Giao cấp huyện thực hiện (vốn sự nghiệp)					Ghi chú																					
			1. Vốn đầu tư phát triển						2. Vốn sự nghiệp																																				
			Cộng	Cộng	Nguồn TPCP	Nguồn ngân sách tỉnh			Cộng	Lãi suất	Hỗ trợ trực tiếp PTSX					Điều chỉnh Đề án PTSX nâng cao thu nhập dân cư nông thôn	Điều chỉnh Đề án PTSX	Hỗ trợ XD mô hình quy mô kinh tế hộ liên kết với doanh nghiệp	Hỗ trợ giải quyết vấn đề môi trường	Sự nghiệp khác	Quản lý, chỉ đạo cấp xã	Khu dân cư NTM kiểu mẫu	Vườn mẫu		Hỗ trợ XD xã nông thôn mới kiểu mẫu	Hỗ trợ kinh phí sử dụng chế phẩm sinh học Hatimic	Hỗ trợ Công trình VS hộ gia đình (lồng ghép dự án CHOB A)																		
						Cộng	KP đầu tư phát triển khác	KP khen thưởng xã đạt chuẩn 2014			Cộng	Mô hình lớn	Mô hình vừa	Mô hình nhỏ	Nội dung khác													Cộng	Đào tạo cán bộ NTM cấp thôn	Đào tạo kỹ năng chỉ đạo, tư vấn XD MH; văn hóa nông thôn và KT QTKD	Tập huấn về quản lý, giám sát	Quản lý, chỉ đạo cấp huyện													
13	Cẩm Lĩnh	1.171	1.171	810	810				361	160	75				40	35	10	10		20	60	20																							
14	Cẩm Dương	1.171	1.171	810	810				361	160	75				40	35	10	10		20	60	20																							
15	Cẩm Sơn	1.169	1.169	810	810				359	160	75				40	35	10	10		20	60	20																							
16	Cẩm Thịnh	1.169	1.169	810	810				359	160	75				40	35	10	10		20	60	20																							
17	Cẩm Bình	1.466	1.466	405	405				1.061	160	75				40	35	10	10		20	60	20	300	100	300																				
18	Cẩm Duệ	770	770	405	405				365	160	75				40	35	10	10		20	60	20																							
19	Cẩm Hà	764	764	405	405				359	160	75				40	35	10	10		20	60	20																							
20	Cẩm Huy	764	764	405	405				359	160	75				40	35	10	10		20	60	20																							
21	Cẩm Lộc	764	764	405	405				359	160	75				40	35	10	10		20	60	20																							
22	Cẩm Mỹ	781	781	405	405				376	160	75				40	35	10	10		20	60	20																							
23	Cẩm Quan	766	766	405	405				361	160	75				40	35	10	10		20	60	20																							
24	Cẩm Thạch	773	773	405	405				368	160	75				40	35	10	10		20	60	20																							
25	Cẩm Trung	764	764	405	405				359	160	75				40	35	10	10		20	60	20																							
<b>C</b>	<b>TP Hà Tĩnh</b>	<b>9.655</b>	<b>9.369</b>	<b>6.318</b>	<b>3.198</b>	<b>3.120</b>	<b>2.620</b>	<b>500</b>	<b>3.051</b>	<b>1.050</b>	<b>750</b>	<b>200</b>	<b>100</b>	<b>240</b>	<b>210</b>	<b>60</b>	<b>60</b>	<b>200</b>	<b>120</b>	<b>360</b>	<b>120</b>	<b>300</b>						<b>31</b>	<b>286</b>	<b>40</b>	<b>68</b>	<b>30</b>	<b>148</b>												
<b>I</b>	<b>UBND huyện</b>	<b>486</b>	<b>200</b>						<b>200</b>									<b>200</b>											<b>286</b>	<b>40</b>	<b>68</b>	<b>30</b>	<b>148</b>												
<b>II</b>	<b>UBND các xã</b>	<b>9.169</b>	<b>9.169</b>	<b>6.318</b>	<b>3.198</b>	<b>3.120</b>	<b>2.620</b>	<b>500</b>	<b>2.851</b>	<b>1.050</b>	<b>750</b>	<b>200</b>	<b>100</b>	<b>240</b>	<b>210</b>	<b>60</b>	<b>60</b>	<b>120</b>	<b>360</b>	<b>120</b>	<b>300</b>						<b>31</b>																		
1	Thạch Bình	4.026	4.026	3.281	661	2.620	2.620		745	250	375	200	100	40	35	10	10		20	60	20																								
2	Thạch Trung	1.037	1.037	661	661				376	160	75				40	35	10	10		20	60	20																							
3	Thạch Hưng	1.026	1.026	661	661				365	160	75				40	35	10	10		20	60	20																							
4	Thạch Môn	1.260	1.260	905	405	500	500		355	160	75				40	35	10	10		20	60	20																							
5	Thạch Hạ	1.060	1.060	405	405				655	160	75				40	35	10	10		20	60	20	300																						
6	Thạch Đồng	760	760	405	405				355	160	75				40	35	10	10		20	60	20																							
<b>D</b>	<b>Huyện Thạch Hà</b>	<b>42.000</b>	<b>41.090</b>	<b>26.591</b>	<b>16.706</b>	<b>9.885</b>	<b>8.885</b>	<b>1.000</b>	<b>14.499</b>	<b>5.070</b>	<b>3.150</b>	<b>600</b>	<b>300</b>	<b>1.200</b>	<b>1.050</b>	<b>300</b>	<b>300</b>	<b>200</b>	<b>600</b>	<b>1.800</b>	<b>600</b>	<b>600</b>	<b>1.300</b>	<b>300</b>	<b>279</b>			<b>910</b>	<b>160</b>	<b>260</b>	<b>150</b>	<b>340</b>													
<b>I</b>	<b>UBND huyện</b>	<b>1.110</b>	<b>200</b>						<b>200</b>									<b>200</b>										<b>910</b>	<b>160</b>	<b>260</b>	<b>150</b>	<b>340</b>													
<b>II</b>	<b>UBND các xã</b>	<b>40.890</b>	<b>40.890</b>	<b>26.591</b>	<b>16.706</b>	<b>9.885</b>	<b>8.885</b>	<b>1.000</b>	<b>14.299</b>	<b>5.070</b>	<b>3.150</b>	<b>600</b>	<b>300</b>	<b>1.200</b>	<b>1.050</b>	<b>300</b>	<b>300</b>	<b>600</b>	<b>1.800</b>	<b>600</b>	<b>600</b>	<b>1.300</b>	<b>300</b>	<b>279</b>																					
1	Phù Việt	1.150	1.150	405	405				745	250	375	200	100	40	35	10	10		20	60	20																								
2	Thạch Văn	4.243	4.243	3.466	846	2.620	2.620		777	250	375	200	100	40	35	10	10		20	60	20																								
3	Tượng Sơn	4.064	4.064	3.281	661	2.620	2.620		783	250	375	200	100	40	35	10	10		20	60	20																								



TT	Nội dung	Tổng cộng	I. Giao cấp xã thực hiện																			II. Giao cấp huyện thực hiện (vốn sự nghiệp)					Ghi chú							
			1. Vốn đầu tư phát triển							2. Vốn sự nghiệp												Cộng	Đào tạo cán bộ NTM cấp thôn	Đào tạo kỹ năng chỉ đạo, tư vấn XD MH; văn hóa nông thôn và KT QTKD	Tập huấn về quản lý, giám sát	Quản lý, chỉ đạo cấp huyện								
			Cộng	Nguồn TPCP	Nguồn ngân sách tỉnh			Cộng	Lãi suất	Hỗ trợ trực tiếp PTSX					Điều chỉnh Đề án XD NTM	Điều chỉnh Đề án PTSX nâng cao thu nhập dân cư nông thôn	Hỗ trợ XD mô hình quy mô kinh tế hộ liên kết với doanh nghiệp	Hỗ trợ giải quyết vấn đề môi trường	Sự nghiệp khác	Quản lý, chỉ đạo cấp xã	Khu dân cư NTM kiểu mẫu							Vườn mẫu	Hỗ trợ XD xã nông thôn mới kiểu mẫu	Hỗ trợ kinh phí sử dụng chế phẩm sinh học Hatimic	Hỗ trợ Công trình VS hệ gia đình (lồng ghép dự án CHOB A)			
					Cộng	KP đầu tư phát triển khác	KP khen thưởng xã đạt chuẩn 2014			Cộng	Mô hình lớn	Mô hình vừa	Mô hình nhỏ	Nội dung khác																				
E	Huyện Can Lộc	27.898	27.196	17.645	10.595	7.050	6.050	1.000	9.551	3.700	2.250	400	200	880	770	220	220	200	440	1.320	440	300	300		161		702	120	196	110	276			
I	UBND huyện	902	200						200								200										702	120	196	110	276			
II	UBND các xã	26.996	26.996	17.645	10.595	7.050	6.050	1.000	9.351	3.700	2.250	400	200	880	770	220	220		440	1.320	440	300	300		161									
1	Quang Lộc	4.047	4.047	3.281	661	2.620	2.620		766	250	375	200	100	40	35	10	10		20	60	20				21							Xã đăng ký đạt chuẩn 2015		
2	Thường Nga	4.036	4.036	3.281	661	2.620	2.620		755	250	375	200	100	40	35	10	10		20	60	20				10									
3	Thượng Lộc	1.047	1.047	661	661				386	160	75			40	35	10	10		20	60	20				31									
4	Tiền Lộc	1.016	1.016	661	661				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20												Xã phân đấu đạt 15-18 tiêu chí	
5	Vượng Lộc	1.016	1.016	661	661				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20													
6	Phù Lộc	1.296	1.296	810	810				486	160	75			40	35	10	10		20	60	20		100		31								Các xã dưới 7 tiêu chí thuộc nhóm xã khó khăn theo Nghị quyết	
7	Gia Hành	1.265	1.265	810	405	405	405		455	160	75			40	35	10	10		20	60	20		100										Các xã dưới 7 tiêu chí ngoài nhóm xã khó khăn theo Nghị quyết 65/2013/QH13	
8	Tùng Lộc	1.265	1.265	810	405	405	405		455	160	75			40	35	10	10		20	60	20		100											
9	Thanh Lộc	1.260	1.260	905	405	500	500		355	160	75			40	35	10	10		20	60	20													
10	Khánh Lộc	1.273	1.273	905	405	500	500		368	160	75			40	35	10	10		20	60	20				13								Xã đạt chuẩn 2014	
11	Thiên Lộc	1.060	1.060	405	405				655	160	75			40	35	10	10		20	60	20	300												
11	Đồng Lộc	764	764	405	405				359	160	75			40	35	10	10		20	60	20				4									
12	Kim Lộc	777	777	405	405				372	160	75			40	35	10	10		20	60	20				17									
13	Thuần Thiện	760	760	405	405				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20													
14	Vĩnh Lộc	760	760	405	405				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20													
15	Sơn Lộc	760	760	405	405				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20													
16	Mỹ Lộc	773	773	405	405				368	160	75			40	35	10	10		20	60	20				13									Các xã còn lại
17	Xuân Lộc	760	760	405	405				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20													
18	Trung Lộc	760	760	405	405				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20													
19	Yên Lộc	781	781	405	405				376	160	75			40	35	10	10		20	60	20				21									
20	Sông Lộc	760	760	405	405				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20													
21	Trường Lộc	760	760	405	405				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20													

TT	Nội dung	Tổng cộng	I. Giao cấp xã thực hiện																			II. Giao cấp huyện thực hiện (vốn sự nghiệp)					Ghi chú					
			Cộng	1. Vốn đầu tư phát triển							2. Vốn sự nghiệp												Cộng	Đào tạo cán bộ NTM cấp thôn	Đào tạo kỹ năng chỉ đạo, tư vấn XD MH; văn hóa nông thôn và KT QTKD	Tập huấn về quản lý, giám sát		Quản lý, chỉ đạo cấp huyện				
				Cộng	Nguồn TPCP	Nguồn ngân sách tỉnh			Cộng	Lãi suất	Hỗ trợ trực tiếp PTSX					Điều chỉnh Đề án XD NTM	Điều chỉnh Đề án PTSX nâng cao thu nhập dân cư nông thôn	Hỗ trợ XD mô hình quy mô kinh tế hộ liên kết với doanh nghiệp	Hỗ trợ giải quyết vấn đề môi trường	Sự nghiệp khác	Quản lý, chỉ đạo cấp xã	Khu dân cư NTM kiểu mẫu							Vườn mẫu	Hỗ trợ XD xã nông thôn mới kiểu mẫu	Hỗ trợ kinh phí sử dụng chế phẩm sinh học Hatimic	Hỗ trợ Công trình VS hộ gia đình (lồng ghép dự án CHOB A)
						Cộng	KP đầu tư phát triển khác	KP khen thưởng xã đạt chuẩn 2014			Cộng	Mô hình lớn	Mô hình vừa	Mô hình nhỏ	Nội dung khác																	
F	Huyện Đức Thọ	32.403	31.571	19.777	13.537	6.240	5.240	1.000	11.794	4.590	2.925	600	300	1.080	945	270	270	200	540	1.620	540	300	100	300	139	832	145	236	135	316		
I	UBND huyện	1.032	200						200									200								832	145	236	135	316		
II	UBND các xã	31.371	31.371	19.777	13.537	6.240	5.240	1.000	11.594	4.590	2.925	600	300	1.080	945	270	270		540	1.620	540	300	100	300	139							
1	Đức Lạng	1.161	1.161	405	405				756	250	375	200	100	40	35	10	10		20	60	20				11						Xã đăng ký đạt chuẩn 2015	
2	Thái Yên	4.032	4.032	3.281	661	2.620	2.620		751	250	375	200	100	40	35	10	10		20	60	20				6							
3	Trung Lễ	4.028	4.028	3.281	661	2.620	2.620		747	250	375	200	100	40	35	10	10		20	60	20				2							
4	Đức Lâm	1.018	1.018	661	661				357	160	75			40	35	10	10		20	60	20				2							
5	Đức Thủy	1.018	1.018	661	661				357	160	75			40	35	10	10		20	60	20				2							
6	Đức Yên	1.027	1.027	661	661				366	160	75			40	35	10	10		20	60	20				11						Xã phân đấu đạt 15-18 tiêu chí	
7	Đức Vĩnh	1.018	1.018	661	661				357	160	75			40	35	10	10		20	60	20				2							
8	Đức Đồng	1.037	1.037	661	661				376	160	75			40	35	10	10		20	60	20				21							
9	Đức Lập	1.173	1.173	810	810				363	160	75			40	35	10	10		20	60	20				8						Các xã khó khăn còn lại theo Nghị quyết 65/2013/QH13	
10	Tân Hương	1.165	1.165	810	810				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20											
11	Trường Sơn	1.264	1.264	905	405	500		500	359	160	75			40	35	10	10		20	60	20				4						Xã đạt chuẩn 2014	
12	Yên Hồ	1.266	1.266	905	405	500		500	361	160	75			40	35	10	10		20	60	20				6							
13	Tùng Ảnh	1.462	1.462	405	405				1.057	160	75			40	35	10	10		20	60	20	300	100	300	2							
14	Đức Lạc	771	771	405	405				366	160	75			40	35	10	10		20	60	20				11							
15	Đức Hòa	764	764	405	405				359	160	75			40	35	10	10		20	60	20				4							
16	Đức Long	764	764	405	405				359	160	75			40	35	10	10		20	60	20				4							
17	Đức An	764	764	405	405				359	160	75			40	35	10	10		20	60	20				4							
18	Đức Dũng	771	771	405	405				366	160	75			40	35	10	10		20	60	20				11							
19	Đức Thanh	762	762	405	405				357	160	75			40	35	10	10		20	60	20				2							
20	Đức Thịnh	762	762	405	405				357	160	75			40	35	10	10		20	60	20				2						Các xã còn lại	
21	Bùi Xá	762	762	405	405				357	160	75			40	35	10	10		20	60	20				2							
22	Đức Nhân	762	762	405	405				357	160	75			40	35	10	10		20	60	20				2							
23	Liên Minh	766	766	405	405				361	160	75			40	35	10	10		20	60	20				6							
24	Đức Tùng	764	764	405	405				359	160	75			40	35	10	10		20	60	20				4							
25	Đức Châu	764	764	405	405				359	160	75			40	35	10	10		20	60	20				4							
26	Đức La	764	764	405	405				359	160	75			40	35	10	10		20	60	20				4							
27	Đức Quang	762	762	405	405				357	160	75			40	35	10	10		20	60	20				2							

TT	Nội dung	Tổng cộng	I. Giao cấp xã thực hiện																				II. Giao cấp huyện thực hiện (vốn sự nghiệp)						Ghi chú				
			1. Vốn đầu tư phát triển							2. Vốn sự nghiệp																							
			Cộng	Cộng	Nguồn TPCP	Nguồn ngân sách tỉnh			Cộng	Lãi suất	Hỗ trợ trực tiếp PTSX					Điều chỉnh Đề án XD NTM	Điều chỉnh Đề án PTSX nâng cao thu nhập dân cư nông thôn	Hỗ trợ XD mô hình quy mô kinh tế hộ liên kết với doanh nghiệp	Hỗ trợ giải quyết vấn đề môi trường	Sự nghiệp khác	Quản lý, chi đạo cấp xã	Khu dân cư NTM kiểu mẫu	Vườn mẫu	Hỗ trợ XD xã nông thôn mới kiểu mẫu	Hỗ trợ kinh phí sử dụng chế phẩm sinh học Hatimic	Hỗ trợ Công trình VS hộ gia đình (lồng ghép dự án CHOB A)	Cộng	Đào tạo cán bộ NTM cấp thôn		Đào tạo kỹ năng chỉ đạo, tư vấn XD MH; văn hóa nông thôn và KT QTKD	Tập huấn về quản lý, giám sát	Quản lý, chi đạo cấp huyện	
						Cộng	KP đầu tư phát triển khác	KP khen thưởng xã đạt chuẩn 2014			Cộng	Mô hình lớn	Mô hình vừa	Mô hình nhỏ	Nội dung khác																		
G	Huyện Nghi Xuân	27.610	27.038	18.600	11.360	7.240	5.240	2.000	8.438	2.900	1.875	400	200	680	595	170	170	200	340	1.020	340	600	100	300	18	405	572	95	156	85	236		
I	UBND huyện	1.177	605						605									200								405	572	95	156	85	236		
II	UBND các xã	26.433	26.433	18.600	11.360	7.240	5.240	2.000	7.833	2.900	1.875	400	200	680	595	170	170		340	1.020	340	600	100	300	18								
1	Xuân Phổ	4.211	4.211	3.466	846	2.620	2.620		745	250	375	200	100	40	35	10	10		20	60	20											Xã đồng ý đạt chuẩn 2015	
2	Xuân Thành	4.026	4.026	3.281	661	2.620	2.620		745	250	375	200	100	40	35	10	10		20	60	20												
3	Xuân Trường	1.184	1.184	823	823				361	160	75			40	35	10	10		20	60	20			6									
4	Cỏ Đạm	1.178	1.178	823	823				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20											Xã phần đầu đạt 15-18 tiến chỉ	
5	Xuân Hồng	1.016	1.016	661	661				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20												
6	Xuân Giang	1.016	1.016	661	661				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20												
7	Xuân Mỹ	2.760	2.760	2.405	405	2.000	2.000		355	160	75			40	35	10	10		20	60	20											Xã đạt chuẩn 2014	
8	Xuân Viên	1.760	1.760	405	405				1.355	160	75			40	35	10	10		20	60	20	600	100	300									
9	Xuân Liên	1.171	1.171	810	810				361	160	75			40	35	10	10		20	60	20				6								
10	Xuân Yên	1.165	1.165	810	810				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20												
11	Xuân Hải	1.165	1.165	810	810				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20											Các xã khó khăn còn lại theo Nghị quyết 65/2013/QH13	
12	Xuân Hội	1.165	1.165	810	810				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20												
13	Xuân Đan	1.165	1.165	810	810				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20												
14	Cương Gián	1.165	1.165	810	810				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20												
15	Xuân Lĩnh	766	766	405	405				361	160	75			40	35	10	10		20	60	20				6								
16	Xuân Lam	760	760	405	405				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20												Các xã còn lại
17	Tiên Điền	760	760	405	405				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20												
H	Huyện Hương Sơn	44.796	43.886	29.848	21.488	8.360	7.860	500	14.038	5.070	3.150	600	300	1.200	1.050	300	300	200	600	1.800	600	300	200		294	1.224	910	160	260	150	340		
I	UBND huyện	2.334	1.424						1.424									200								1.224	910	160	260	150	340		
II	UBND các xã	42.462	42.462	29.848	21.488	8.360	7.860	500	12.614	5.070	3.150	600	300	1.200	1.050	300	300		600	1.800	600	300	200		294								
1	Sơn Bằng	4.037	4.037	3.281	661	2.620	2.620		756	250	375	200	100	40	35	10	10		20	60	20				11								
2	Sơn Tây	4.026	4.026	3.281	661	2.620	2.620		745	250	375	200	100	40	35	10	10		20	60	20											Xã đồng ý đạt chuẩn 2015	
3	Sơn Phú	4.036	4.036	3.281	661	2.620	2.620		755	250	375	200	100	40	35	10	10		20	60	20				10								









TT	Nội dung	Tổng cộng	I. Giao cấp xã thực hiện															II. Giao cấp huyện thực hiện (vốn sự nghiệp)					Ghi chú											
			Cộng	1. Vốn đầu tư phát triển						2. Vốn sự nghiệp									Cộng	Đào tạo cán bộ NTM cấp thôn	Đào tạo kỹ năng chỉ đạo, điều phối, tư vấn XD MH; văn hóa nông thôn và KT QTKD	Tập huấn về quản lý, giám sát		Quản lý, chỉ đạo cấp huyện										
				Cộng	Nguồn TPCP	Nguồn ngân sách tỉnh			Cộng	Lãi suất	Hỗ trợ trực tiếp PTSX					Điều chỉnh Đề án XD NTM	Điều chỉnh Đề án PTSX nâng cao thu nhập dân cư nông thôn	Hỗ trợ XD mô hình quy mô kinh tế hộ liên kết với doanh nghiệp							Hỗ trợ giải quyết vấn đề môi trường	Sự nghiệp khác	Quản lý, chỉ đạo cấp xã	Khu dân cư NTM kiểu mẫu	Vườn mẫu	Hỗ trợ XD xã nông thôn mới kiểu mẫu	Hỗ trợ kinh phí sử dụng chế phẩm sinh học Hatimic	Hỗ trợ Công trình VS hộ gia đình (lồng ghép dự án CHOB A)		
						KP đầu tư phát triển khác	KP khen thưởng xã đạt chuẩn 2014	Cộng			Mô hình lớn	Mô hình vừa	Mô hình nhỏ	Nội dung khác																				
4	Thạch Bằng	1.669	1.669	1.310	810	500		500	359	160	75			40	35	10	10		20	60	20						4						Xã đạt chuẩn 2014	
5	Thỉnh Lộc	1.265	1.265	810	810				455	160	75			40	35	10	10		20	60	20	100											Các xã dưới 7 tiêu chí thuộc nhóm xã khó khăn theo Nghị quyết 65/2013/QH13	
6	Hồng Lộc	1.269	1.269	810	810				459	160	75			40	35	10	10		20	60	20	100				4								
7	Tân Lộc	1.267	1.267	810	810				457	160	75			40	35	10	10		20	60	20	100				2								
8	Thạch Kim	1.165	1.165	810	810				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20												Các xã khó khăn còn lại theo Nghị quyết 65/2013/QH13	
9	Thạch Châu	760	760	405	405				355	160	75			40	35	10	10		20	60	20													
10	Bình Lộc	792	792	405	405				387	160	75			40	35	10	10		20	60	20					32								
11	An Lộc	792	792	405	405				387	160	75			40	35	10	10		20	60	20					32								Các xã còn lại
12	Phù Lưu	764	764	405	405				359	160	75			40	35	10	10		20	60	20					4								
13	Thạch Mỹ	764	764	405	405				359	160	75			40	35	10	10		20	60	20					4								

Ghi chú: - Nguồn vốn đầu tư phát triển các địa phương cần ưu tiên bố trí nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết chế văn hóa, thể thao theo Nghị quyết số 55/2013/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 13/7/2013.

- Hỗ trợ Công trình vệ sinh hộ gia đình (lồng ghép dự án CHOB A); UBND cấp huyện phân bổ cho các xã thực hiện theo đề xuất của Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh.

 ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH